

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



-----\*\*\*\*\*-----  
CÔNG TY CP MAY SÔNG HỒNG

*Số 105 - Nguyễn Đức Thuận*

*Thành phố Nam định - Tỉnh Nam định*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2019

Báo cáo gồm

- 1 . Bảng cân đối kế toán
- 2 . Báo cáo kết quả kinh doanh
- 3 . Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4 . Thuyết minh báo cáo Tài chính

NAM ĐỊNH , NGÀY 27 THÁNG 04 NĂM 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số.	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.739.564.453.268</b>	<b>1.869.648.282.341</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>119.407.804.656</b>	<b>197.739.255.036</b>
1. Tiền	111		119.407.804.656	197.739.255.036
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>245.689.500.000</b>	<b>484.689.500.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		245.689.500.000	484.689.500.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>604.698.824.983</b>	<b>512.278.520.514</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	574.766.528.887	488.961.340.664
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	37.536.220.682	27.858.863.749
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.249.113.814	5.817.394.914
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(12.853.038.400)	(10.359.078.813)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>742.402.896.655</b>	<b>661.038.904.204</b>
1. Hàng tồn kho	141		758.405.867.990	678.695.995.846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.002.971.335)	(17.657.091.642)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27.365.426.974</b>	<b>13.902.102.587</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.628.482.006	1.679.651.790
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.734.606.478	11.881.669.047
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	2.338.490	340.781.750
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>663.315.139.393</b>	<b>651.328.967.119</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.760.816.000</b>	<b>3.760.816.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.760.816.000	3.760.816.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>589.458.014.429</b>	<b>608.313.281.957</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	577.199.230.952	595.631.174.793
- Nguyên giá	222		1.330.846.155.448	1.320.470.996.276
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(753.646.924.496)	(724.839.821.483)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	12.258.783.477	12.682.107.164
- Nguyên giá	228		17.403.326.317	16.744.598.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.144.542.840)	(4.062.491.303)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.613.427.800</b>	<b>2.325.937.842</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.613.427.800	2.325.937.842
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>30.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		30.000.000.000	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>33.482.881.164</b>	<b>36.928.931.320</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	33.482.881.164	36.928.931.320
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.402.879.592.661</b>	<b>2.520.977.249.460</b>

Cey

Chu  
Lê Văn Quang



CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Đức Thịnh

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.382.640.094.265</b>	<b>1.587.254.104.564</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.238.199.373.278</b>	<b>1.485.759.651.787</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	117.181.272.973	161.235.386.004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	32.181.079.471	48.890.368.068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	19.168.616.840	27.458.839.533
4. Phải trả người lao động	314		300.802.843.817	340.821.321.851
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	81.767.910.771	154.930.574.396
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	55.512.100.403	51.400.215.721
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	621.511.533.326	675.723.466.044
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.238.040.728	5.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.835.974.949	20.299.480.170
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>144.440.720.987</b>	<b>101.494.452.777</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	144.440.720.987	101.494.452.777
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.020.239.498.396</b>	<b>933.723.144.896</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>1.019.971.231.040</b>	<b>933.559.877.540</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		476.280.000.000	476.280.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		476.280.000.000	476.280.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		183.792.535.504	183.792.535.504
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.972.416.636	1.972.416.636
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		357.855.278.900	271.443.925.400
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		271.210.665.190	222.715.868.706
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		86.644.613.710	48.728.056.694
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		71.000.000	71.000.000
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>268.267.356</b>	<b>163.267.356</b>
1. Nguồn kinh phí	431		268.267.356	163.267.356
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.402.879.592.661</b>	<b>2.520.977.249.460</b>

Lê Văn Quang  
Người lập biểu  
Nam Định, ngày 27 tháng 04 năm 2019

Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng

Bùi Đức Thịnh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

*Qy*

*Qy*  
Lê Văn Quang



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG  
*Bùi Đức Thịnh*

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		972.521.790.084	783.817.599.129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		188.113.563	24.164.007
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	972.333.676.521	783.793.435.122
4. Giá vốn hàng bán	11	23	771.801.772.122	644.669.541.195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		200.531.904.399	139.123.893.927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	16.224.473.505	8.688.285.905
7. Chi phí tài chính	22	26	7.238.760.803	9.891.465.344
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.826.947.391	7.979.710.518
8. Chi phí bán hàng	25	27	35.315.521.782	29.685.011.790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	66.497.260.482	47.415.695.434
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		107.704.834.837	60.820.007.264
11. Thu nhập khác	31		600.932.301	93.080.366
12. Chi phí khác	32		-	3.016.762
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		600.932.301	90.063.604
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		108.305.767.138	60.910.070.868
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	21.661.153.428	12.182.014.174
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		86.644.613.710	48.728.056.694
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.819	1.348

Lê Văn Quang  
Người lập biểu  
Nam Định, ngày 27 tháng 04 năm 2019

Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng



CHỦ TỊCH HĐQT  
Bùi Đức Thịnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	108.305.767.138	48.728.056.694
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	31.106.624.550	26.958.927.677
- Các khoản dự phòng	03	839.839.280	680.125.868
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.430.543.317)	(275.746.416)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.466.130.394)	(6.275.272.957)
- Chi phí lãi vay	06	6.826.947.391	7.979.710.518
- Các khoản điều chỉnh khác	07	105.000.000	68.373.708
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	131.287.504.648	77.864.175.092
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(108.360.719.983)	24.105.552.941
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(79.709.872.144)	(57.113.142.409)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(183.637.412.190)	(171.322.735.491)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.497.219.940	6.023.684.822
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.826.947.391)	(7.979.710.518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.000.000.000)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(233.260.210)	(160.453.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(273.983.487.330)	(128.582.629.467)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TSDH khác	21	(16.538.846.980)	(15.310.415.692)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các TSDH khác	22	600.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(110.000.000.000)	(233.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	349.000.000.000	215.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.000.000.000)	(100.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.866.130.394	6.275.272.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	206.927.283.414	(127.035.142.735)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	689.995.587.145	456.866.375.502
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(701.261.251.653)	(526.088.559.825)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.265.664.508)	(69.222.184.323)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(78.321.868.424)	(324.839.956.525)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	197.739.255.036	344.148.117.444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.581.956)	89.412.243
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	119.407.804.656	19.397.573.162

Lê Văn Quang  
Người lập biểu  
Nam Định, ngày 27 tháng 04 năm 2019

Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng



Bùi Đức Thịnh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Đức Thịnh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 03 tháng 06 năm 2004.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600333307 thay đổi lần thứ 17 ngày 17 tháng 07 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là: 476.280.000.000 VND.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động y tế khác chưa phân vào đâu (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong Công ty);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Không bao gồm môi giới, đấu giá sản giao dịch bất động sản);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt (Chi tiết: In lụa trang phục và sản phẩm dệt);
- In ấn;
- Sản xuất, chần, thâm đậm;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (Trừ trang phục)

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chần đậm.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đặt tại số 419A đường Ngô Gia Tự, phường 10, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### **Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty hiện đang được trích lập đối với các thành phẩm tồn đọng trên 6 tháng không có khả năng xuất bán. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	<u>Thời gian sử dụng ước tính</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất; Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 03 năm đến 05 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

##### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

##### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong năm 2012 và 2016, Công ty đã lần lượt hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất tại nhà máy Sông Hồng 7 và nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty xác định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm và giảm 50% thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ hai dự án đầu tư mở rộng này. Trong năm 2018 nhà máy Sông Hồng 9 được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý, do đó các bên liên quan của đơn vị bao gồm:

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc – Lãnh đạo chủ chốt

Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng (ở Hồng Kong) – Cùng Chủ tịch HĐQT/Giám đốc

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	479.112.202	2.196.400.160
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	118.928.692.454	195.542.854.876
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>119.407.804.656</u></b>	<b><u>197.739.255.036</u></b>

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
Ngắn hạn	<u>245.689.500.000</u>	<u>245.689.500.000</u>	<u>484.689.500.000</u>	<u>484.689.500.000</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	245.689.500.000	245.689.500.000	484.689.500.000	484.689.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>245.689.500.000</u></b>	<b><u>245.689.500.000</u></b>	<b><u>484.689.500.000</u></b>	<b><u>484.689.500.000</u></b>

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 6,4% đến 8,75% tại các ngân hàng.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<u>574.766.528.887</u>	<u>488.961.340.664</u>
Công ty TNHH G-III APPAREL GROUP	158.312.918.650	94.344.127.251
Công ty TNHH New York & Company	140.529.927.143	75.609.141.535
Cụng ty TNHH HADDAD Apparel	138.571.029.703	56.286.277.079
Cụng ty TNHH COLUMBIA SPORTWEAR	45.534.811.475	98.215.391.325
Các đối tượng khác	91.817.841.916	164.506.403.474
<b>Cộng</b>	<b><u>574.766.528.887</u></b>	<b><u>488.961.340.664</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>37.536.220.682</b>	<b>27.858.863.749</b>
Công ty CP Tập đoàn Quốc Tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đại Tiến Thành	7.389.068.737	1.035.848.084
Công ty TNHH GSD CORPORATE	2.168.544.902	2.168.544.902
Công ty TNHH CHANGSHU BAOJIANG KNITWEAR	1.751.618.844	-
Các đối tượng khác	16.226.988.199	14.654.470.763
<b>Cộng</b>	<b>37.536.220.682</b>	<b>27.858.863.749</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.259.940.525</b>	<b>5.817.394.914</b>
Tạm ứng	780.358.046	256.995.476
Ký quỹ, ký cược	639.825.500	639.825.500
Các khoản khác	4.839.756.979	4.920.573.938
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (i)	940.204.000	940.204.000
- Các đối tượng khác	3.899.552.979	3.980.369.938
<b>Dài hạn</b>	<b>3.760.816.000</b>	<b>3.760.816.000</b>
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (i)	3.760.816.000	3.760.816.000
<b>Cộng</b>	<b>10.020.756.525</b>	<b>9.578.210.914</b>

Giải thích: (i) Là tiền đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất hàng năm của dự án Sông Hồng 7 và Sông Hồng 9

**9. NỢ XẤU**

Error! Not a valid link.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	261.640.622.377	(3.498.352.187)	276.511.017.133	(3.498.352.187)
Công cụ, dụng cụ	1.396.892.523	-	1.290.534.950	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	105.501.464.144	-	92.900.218.266	-
Thành phẩm	389.856.984.913	(12.504.619.148)	307.983.749.390	(14.158.739.455)
Hàng gửi bán	9.904.033	-	10.476.107	-
<b>Cộng</b>	<b>758.405.867.990</b>	<b>(16.002.971.335)</b>	<b>678.695.995.846</b>	<b>(17.657.091.642)</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b><i>Ngắn hạn</i></b>	<b><i>2.628.482.006</i></b>	<b><i>1.679.651.790</i></b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ dưới 12 tháng	1.934.875.330	1.006.722.379
Các khoản khác	693.606.676	672.929.411
<b><i>Dài hạn</i></b>	<b><i>33.482.881.164</i></b>	<b><i>36.928.931.320</i></b>
Tiền thuê đất trả 1 lần - KCN Mỹ Trung	18.448.134.985	18.570.308.065
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (i)	7.301.967.500	7.301.967.500
Công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ trên 12 tháng	7.732.778.679	11.056.655.755
<b>Cộng</b>	<b><u>36.111.363.170</u></b>	<b><u>38.608.583.110</u></b>

Ghi chú: (i) Tiền đền bù giải phóng mặt bằng không được khấu trừ vào tiền thuê đất hàng năm



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG  
Số 105, đường Nguyễn Đức Thụ, phường Thống Nhất,  
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

MẪU SỐ B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>										
Số dư đầu năm	887.905.061.650	376.365.092.835	29.189.607.243	27.011.234.548	1.320.470.996.276					
- Mua trong năm	-	6.199.195.715	-	336.866.000	6.536.061.715					
- XD/CB hoàn thành	5.056.567.457	-	-	-	5.056.567.457					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.217.470.000)	-	(1.217.470.000)					
Số dư cuối năm	892.961.629.107	382.564.288.550	27.972.137.243	27.348.100.548	1.330.846.155.448					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>										
Số dư đầu năm	422.316.592.264	263.519.038.806	18.853.809.987	20.150.380.426	724.839.821.483					
- Khấu hao trong năm	18.332.818.422	10.319.731.552	691.154.571	680.868.468	30.024.573.013					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.217.470.000)	-	(1.217.470.000)					
Số dư cuối năm	440.649.410.686	273.838.770.358	18.327.494.558	20.831.248.894	753.646.924.496					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>										
Số dư đầu năm	465.588.469.386	112.846.054.029	10.335.797.256	6.860.854.122	595.631.174.793					
Số dư cuối năm	452.312.218.421	108.725.518.192	9.644.642.685	6.516.851.654	577.199.230.952					

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	1.309.176.000	15.435.422.467	16.744.598.467
- Mua trong năm	-	658.727.850	658.727.850
Số dư cuối năm	1.309.176.000	16.094.150.317	17.403.326.317
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	463.848.330	3.598.642.973	4.062.491.303
- Khấu hao trong năm	16.364.700	1.065.686.837	1.082.051.537
Số dư cuối năm	480.213.030	4.664.329.810	5.144.542.840
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	845.327.670	11.836.779.494	12.682.107.164
Số dư cuối năm	828.962.970	11.429.820.507	12.258.783.477

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	117.181.272.973	117.181.272.973	161.235.386.004	161.235.386.004
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	17.373.522.849	17.373.522.849	13.316.069.110	13.316.069.110
Công ty TNHH Thanh Dũng	9.991.498.396	9.991.498.396	4.215.858.345	4.215.858.345
Công ty TNHH Tín Trực	6.848.260.210	6.848.260.210	4.534.429.504	4.534.429.504
Công ty TNHH Promax Textile - Việt Nam	6.291.687.181	6.291.687.181	1.823.521.465	1.823.521.465
Công ty TNHH Nhân Mác và Bao Bì Maxim Việt Nam	5.900.992.657	5.900.992.657	1.466.646.036	1.466.646.036
Tập đoàn đa quốc tế ZELOUF	5.790.808.408	5.790.808.408	595.825.693	595.825.693
Công ty TNHH Shanghai Sunway International	5.246.522.495	5.246.522.495	9.230.387.720	9.230.387.720
Khu Công nghiệp Mỹ Trung - Nam Định	3.217.664.604	3.217.664.604	22.248.522.144	22.248.522.144
Các đối tượng khác	56.520.316.173	56.520.316.173	103.804.125.987	103.804.125.987
<b>Cộng</b>	117.181.272.973	117.181.272.973	161.235.386.004	161.235.386.004
<b>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan</b>	17.373.522.849	17.373.522.849	13.316.069.110	13.316.069.110
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	17.373.522.849	17.373.522.849	13.316.069.110	13.316.069.110

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	32.181.079.471	48.890.368.068
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và TM Thái Dương	8.625.094.048	14.742.682.049
Nhà phân phối SP chính thức Thịnh Sơn	5.185.513.339	6.651.937.672
Công ty TNHH TM và XD Nam Long	4.584.787.314	5.082.435.979
Cửa hàng Cúc Phương	1.816.149.790	3.017.923.423
Nhà Phân Phối Sản Phẩm Thông Thi	1.235.077.408	2.602.398.159
Nhà Phân Phối Sản Phẩm Uân Nga	188.405.452	1.128.176.977
Các đối tượng khác	10.546.052.120	15.664.813.809
<b>Cộng</b>	32.181.079.471	48.890.368.068

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ đã thu trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	694.899.919	1.324.510.309	1.675.306.174	344.104.054
Thuế xuất, nhập khẩu	-	572.356.777	517.304.688	55.052.089
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.966.536.357	21.598.156.567	29.000.000.000	18.564.692.924
Các loại thuế khác	797.403.257	7.523.045.919	8.115.681.403	204.767.773
<b>Cộng</b>	<b>27.458.839.533</b>	<b>31.018.069.572</b>	<b>39.308.292.265</b>	<b>19.168.616.840</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	340.781.750	2.836.292.161	2.497.848.901	2.338.490
<b>Cộng</b>	<b>340.781.750</b>	<b>2.836.292.161</b>	<b>2.497.848.901</b>	<b>2.338.490</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>81.767.910.771</b>	<b>154.930.574.396</b>
Tiền lương phép, cơm ca trích trước	48.047.541.000	65.469.499.810
Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số	26.580.368.081	25.840.416.075
Trích trước chi phí trang phục	5.885.100.382	48.857.419.040
Chi phí phải trả khác	1.254.901.308	14.763.239.471
<b>Cộng</b>	<b>81.767.910.771</b>	<b>154.930.574.396</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>55.502.422.441</b>	<b>51.400.215.721</b>
Kinh phí công đoàn	1.216.190.571	2.362.300.170
Bảo hiểm xã hội	3.664.180.282	3.448.888.378
Bảo hiểm y tế	139.997.993	88.145.365
Bảo hiểm thất nghiệp	8.513.817	31.001.342
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	114.000.000	24.258.010.000
Các khoản phải trả khác	50.359.539.778	21.211.870.466
- Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)	3.337.172.708	13.651.384.207
- Phải trả ốm đau thai sản cho CBCNV	2.576.192.500	3.314.775.800
- Vay chiết khấu chứng từ	42.315.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.131.174.570	4.245.710.459
<b>Cộng</b>	<b>55.502.422.441</b>	<b>51.400.215.721</b>
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>3.451.172.708</b>	<b>24.258.010.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu	114.000.000	24.258.010.000

Ghi chú: (i) Tiền hoa hồng phải trả cho Công ty TNHH May mặc Sông Hồng cho hoạt động tìm kiếm khách hàng và nhà cung cấp, nhập mua NVL.



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG  
Số 105, đường Nguyễn Đức Thụ, phường Thống Nhất,  
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

MÃU SỐ B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. CÁC KHOẢN VAY**

	Số cuối kỳ		Trong năm			Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<i>Vay ngắn hạn</i>							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	591.033.405.326	591.033.405.326	680.033.613.483	649.358.083.145	621.728.935.664	621.728.935.664	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Định	377.227.982.543	377.227.982.543	409.500.359.175	354.317.066.817	432.411.274.901	432.411.274.901	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	49.557.533.146	49.557.533.146	29.751.333.050	15.597.532.714	63.711.333.482	63.711.333.482	
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Nam Định	7.086.214.532	7.086.214.532	34.944.091.345	7.086.214.532	34.944.091.345	34.944.091.345	
	157.161.675.105	157.161.675.105	205.857.829.913	272.357.269.082	90.662.235.936	90.662.235.936	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	39.388.557.510	39.388.557.510	14.605.972.870	-	53.994.530.380	53.994.530.380	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	30.478.128.000	30.478.128.000	10.159.376.000	-	40.637.504.000	40.637.504.000	
	8.910.429.510	8.910.429.510	4.446.596.870	-	13.357.026.380	13.357.026.380	
<i>Vay dài hạn</i>							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (v)	135.530.291.477	135.530.291.477	6.601.665.300	40.637.504.000	101.494.452.777	101.494.452.777	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Định	135.530.291.477	135.530.291.477	6.601.665.300	40.637.504.000	101.494.452.777	101.494.452.777	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vi)	-	-	-	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>765.952.254.313</b>	<b>765.952.254.313</b>	<b>701.261.251.653</b>	<b>689.995.587.145</b>	<b>777.217.918.821</b>	<b>777.217.918.821</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY SÔNG HỒNG**  
Số 105, đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất,  
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

**MÃU SỐ B 09 - DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Thay đổi trong vốn chủ sở hữu		Nguồn vốn đầu tư		LNST chưa phân phối	Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	XDCB		
Số dư đầu năm trước	VND 238.140.000.000	VND 123.676.597.449	VND 1.972.416.636	VND 71.000.000	VND 391.314.714.671	VND 755.174.728.756
Tăng vốn trong năm	238.140.000.000	-	-	-	(238.140.000.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	369.826.068.561	369.826.068.561
Phân phối lợi nhuận	-	60.115.938.055	-	-	(60.115.938.055)	-
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	(190.512.000.000)	(190.512.000.000)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	(928.919.777)	(928.919.777)
Số dư đầu năm nay	476.280.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	271.443.925.400	933.559.877.540
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	86.644.613.710	86.644.613.710
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	(233.260.210)	(233.260.210)
Số dư cuối năm	476.280.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	357.855.278.900	1.019.971.231.040

Cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.628.000	47.628.000	47.628.000	47.628.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.628.000	47.628.000	47.628.000	47.628.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	972.521.790.084	783.817.599.129
	<b>972.521.790.084</b>	<b>783.817.599.129</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán trả lại	186.189.179	9.926.010
- Chiết khấu thương mại	1.924.384	14.237.997
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>972.333.676.521</b>	<b>783.793.435.122</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	771.801.772.122	644.669.541.195
<b>Cộng</b>	<b>771.801.772.122</b>	<b>644.669.541.195</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.406.130.394	6.275.272.957
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.818.343.111	2.413.012.948
<b>Cộng</b>	<b>16.224.473.505</b>	<b>8.688.285.905</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.826.947.391	7.979.710.518
Chi phí tài chính khác	411.813.412	1.911.754.826
<b>Cộng</b>	<b>7.238.760.803</b>	<b>9.891.465.344</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nguyên vật, vật liệu	1.434.328.712	725.826.195
Chi phí nhân viên	37.875.192.656	18.073.682.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.953.154.466	6.611.648.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.185.295.999	19.934.988.970
Các khoản chi phí QLDN khác	3.049.288.649	2.069.549.033
<b>Cộng</b>	<b>66.497.260.482</b>	<b>47.415.695.434</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	919.998.368	637.628.617
Chi phí nhân viên	4.586.070.769	1.789.498.365
Chi phí khấu hao TSCĐ	218.179.226	272.603.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.110.122.168	19.871.952.992
Các khoản chi phí bán hàng khác	481.151.251	7.113.328.322
<b>Cộng</b>	<b>35.315.521.782</b>	<b>29.685.011.790</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	21.661.153.428	12.182.014.174

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	86.644.613.710	48.728.056.694
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	86.644.613.710	48.728.056.694
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	47.628.000	36.145.085
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.819</b>	<b>1.348</b>

\_\_\_\_\_  
Lê Văn Quang  
Người lập biểu  
Nam Định, ngày 27 tháng 04 năm 2019

\_\_\_\_\_  
Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
Bùi Đức Thịnh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

*Qu*

*Qu*



CHỦ TỊCH HĐQT  
*Bùi Đức Thịnh*